MẪU CBTT-03

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Mã CK: VC5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (HỢP NHẤT)

Quý IV năm 2009

I. A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(áp dụng đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến dịch vụ)

Số TT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**497.576.390.243**	**486.540.493.735**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.347.419.192	47.074.390.573
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 01	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.351.769.557	178.752.671.121
4	Hàng tồn kho	140		298.612.458.637	259.312.894.206
5	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.264.742.857	1.400.537.835
II	**Tài sản dài hạn**	**200**		**34.260.065.153**	**34.764.070.232**
1	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
2	**Tài sản cố định**	**220**		**30.826.018.920**	**31.491.587.231**
	- Tài sản cố định hữu hình	221	V. 04	28.831.793.819	30.097.362.130
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Tài sản cố định vô hình	227	V. 05	600.000.000	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 06	1.394.225.101	1.394.225.101
3	Bất động sản đầu tư	240		0	0
4	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V. 07**	**550.116.354**	**550.116.354**
5	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**V. 08**	**2.883.929.879**	**2.722.366.647**
III	**Tổng cộng tài sản**	**270**		**531.836.455.396**	**521.304.563.967**
IV	**Nợ phải trả**	**300**		**441.953.814.036**	**420.763.712.881**
1	Nợ ngắn hạn	310		432.965.219.335	409.635.193.632
2	Nợ dài hạn	330		8.988.594.701	11.128.519.249
V	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**400**		**89.882.641.360**	**100.540.851.086**
1	***Vốn chủ sở hữu***	**410**	***V. 15***	***84.595.149.606***	***95.526.243.499***
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.354.000.000	55.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
	- Cổ phiếu quỹ	414		0	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
	- Các quỹ	417		12.929.804.585	12.929.804.585
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.483.345.021	17.768.438.914
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
2	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***	**430**		***5.287.491.754***	***5.014.607.587***
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.287.491.754	5.014.607.587
	- Nguồn kinh phí	432	22	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
VI	**Tổng cộng nguồn vốn**			**531.836.455.396**	**521.304.563.967**

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (HỢP NHẤT)

(áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

Quý IV năm 2009

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**210.997.730.354**	**575.430.638.643**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp D.vụ	10	210.997.730.354	575.430.638.643
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**193.896.128.254**	**531.800.351.463**
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	17.101.602.100	43.630.287.180
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	638.004.253	1.957.892.222
7	Chi phí tài chính	22	2.395.010.314	10.597.815.080
8	Chi phí bán hàng	24	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.679.771.924	12.157.472.010
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD**	**30**	**11.664.824.115**	**22.832.892.312**
11	Thu nhập khác	31	65.257.513	98.182.196
12	Chi phí khác	32	9.410	9.410
13	Lợi nhuận khác	40	65.248.103	98.172.786
14	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**50**	**11.730.072.218**	**22.931.065.098**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.444.978.325	2.585.047.830
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**10.285.093.893**	**20.346.017.268**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.892	3.699

Hà nội, ngày 21 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, đống dấu)*
MAI VĂN SƠN	LÊ THANH GIÊNG	TRẦN DUY BÁU

V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (HỢP NHẤT)

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,440	6,67
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		93,55	93,33
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,09	80,71
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		16,9	0,19
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,09	0,11
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,12	1,24
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,89	3,90
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu		2,89	3,54
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		16,67	20,24

Ngày.....tháng.....năm 2010

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRẦN DUY BÁU